



Cơ sở khoa học, nhiệm vụ, giải pháp và lộ trình triển khai Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn đến năm 2035

NGUYỄN ĐÌNH THỌ, MAI THANH DUNG, LẠI VĂN MẠNH*,
NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN, PHẠM ÁNH HUYỀN

Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường

Kinh tế tuần hoàn (KTTH) là một trong những giải pháp hữu hiệu để góp phần giải quyết mối quan hệ giữa kinh tế với môi trường, hứa hẹn sẽ tạo động lực tăng trưởng mới, chuỗi giá trị, việc làm mới, giảm phát thải khí nhà kính và đạt được các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs). Ban hành các lộ trình, chiến lược hoặc tầm nhìn cho KTTH là xu hướng được nhiều quốc gia, khu vực lựa chọn. Khung KTTH của Cộng đồng Kinh tế ASEAN được thông qua với tầm nhìn đưa ASEAN trở thành trung tâm đổi mới sáng tạo và huy động vốn đầu tư vào phát triển KTTH, năng lực cạnh tranh cao, thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội; lộ trình KTTH toàn cầu bao trùm cũng đang được thảo luận. Thực tiễn sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng đã có các sáng kiến, hành động để chuyển dịch dòng đầu tư, tài chính, mô hình sản xuất, kinh doanh và chuỗi giá trị theo hướng KTTH. Nhiều thỏa thuận toàn cầu, hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đã và đang được đàm phán đã đề cập trực tiếp hoặc gián tiếp về KTTH, dần trở thành các “luật chơi” mới. Ở Việt Nam, chủ trương, chính sách về phát triển KTTH được thống nhất ở Trung ương và cụ thể hóa ở một số địa phương. Pháp luật về bảo vệ môi trường (BVMT) đã có các quy định về KTTH, tiêu chí, lộ trình và cơ chế khuyến khích thực hiện KTTH. Nhiều công cụ chính sách quan trọng khác có vai trò quan trọng cho phát triển KTTH. Thực tiễn đã có những tín hiệu tích cực để thực hiện KTTH của cộng đồng doanh nghiệp, dân cư và người dân thông qua phát triển các mô hình, sáng kiến cho KTTH như trong nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, du lịch, xử lý chất thải... Tuy nhiên, phát triển KTTH ở Việt Nam còn hạn chế về nhận thức, thể chế, pháp luật, cơ chế; chưa tạo dựng được những chuỗi giá trị bền vững mới từ áp dụng KTTH trong bối cảnh áp lực về ô nhiễm, suy thoái môi trường và khan hiếm nguồn nguyên liệu, vật liệu.

Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện KTTH đến năm 2035 cụ thể hóa lộ trình thực hiện KTTH

theo quy định của Luật BVMT năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển KTTH với các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, ngành, lĩnh vực ưu tiên để thực hiện KTTH trên phạm vi cả nước; là cơ sở để các Bộ, ngành và địa phương xây dựng và tổ chức thực hiện KTTH phù hợp chức năng, nhiệm vụ, phạm vi và địa bàn quản lý được giao.

Ngày 23/1/2025, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quyết định số 222/QĐ-TTg về Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện KTTH đến năm 2035. Bài viết đề cập đến cách tiếp cận, nguyên tắc, phương pháp, nội dung, nhiệm vụ, giải pháp, ngành, lĩnh vực ưu tiên và lộ trình, đánh giá tác động của Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện KTTH đến năm 2035.

1. CÁCH TIẾP CẬN, NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG

1.1. Cách tiếp cận

Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện KTTH đến năm 2035 được xây dựng dựa trên việc vận dụng hài hòa các cách tiếp cận dưới đây:

(i) Tiếp cận hệ thống được vận dụng để nhìn nhận sự vận động của các ngành sản xuất trong mối quan hệ tổng thể của toàn bộ nền kinh tế, thấy được sự tương quan lẫn nhau giữa khu vực sản xuất, các ngành sản xuất cụ thể với phần còn lại của các hoạt động kinh tế - xã hội. Trên cơ sở đó, tìm ra các điểm tích cực, hạn chế trong thực hiện mục tiêu phát triển các mô hình KTTH ở từng cấp độ khác nhau, từng ngành và phân ngành cụ thể trong nền kinh tế.

(ii) Tiếp cận dựa vào thị trường để nhìn nhận xác định rõ vai trò của Nhà nước với các chủ thể trong nền kinh tế thị trường, vận dụng các nguyên tắc, nguyên lý, quy luật khách quan của kinh tế thị trường để xác định các hành động ưu tiên phù hợp nhằm thúc đẩy sự đổi mới tư duy, hành vi và công nghệ, cách thức tiêu dùng trên cơ sở lợi ích kinh tế, trách nhiệm xã hội và môi trường của doanh nghiệp, người tiêu dùng.



(iii) Tiếp cận liên ngành được vận dụng để xem xét các chu trình tuần hoàn trong nền kinh tế, trong các ngành sản xuất một cách hệ thống, liên ngành, liên vùng từ đó thấy được các mối liên kết trong các ngành sản xuất, vị trí, vai trò của kinh tế tuần hoàn trong chuỗi giá trị; vị trí, vai trò của các chủ thể trong ngành sản xuất để tìm cách tác động chính sách phù hợp, hiệu quả.

(iv) Tiếp cận từ dưới lên (bottom-up) được thực hiện trong quá trình khảo sát nhằm thu thập thông tin, dữ liệu của các bên liên quan đến hiện trạng sản xuất hàng hóa các ngành, mức độ thu gom, xử lý, tái chế chất thải, cũng như khả năng, mong muốn của các doanh nghiệp này. Cách tiếp cận từ dưới lên góp phần hỗ trợ nghiên cứu và xem xét các vấn đề về quản lý xuất phát từ nhu cầu thực tiễn của địa phương, doanh nghiệp, các chủ thể có liên quan và đảm bảo các đề xuất chính sách gắn liền với nhu cầu và tình hình thực tiễn ở địa phương.

(v) Tiếp cận từ trên xuống (top-down) nhằm làm rõ nhu cầu các cơ quan quản lý Nhà nước các cấp trong việc áp dụng các mô hình của KTTH vào một số các ngành sản xuất bao gồm nhựa, giấy, vật liệu xây dựng, đồng thời nắm được các định hướng cần thiết của Nhà nước đối với sự tham gia này.

1.2. Phương pháp xây dựng

Các phương pháp, quy trình xây dựng Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện KTTH đến năm 2035 được thực hiện, bao gồm:

(1) Phương pháp tổng quan, kế thừa tài liệu đã được công bố của các Bộ, ngành và địa phương, các tổ chức quốc tế trong và ngoài nước để kế thừa và sử dụng để làm căn cứ phân tích, đánh giá và đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp của Kế hoạch hành động;

(2) Phương pháp phân tích thị trường xem xét đến nhu cầu, tiềm năng và thách thức đặt ra trong việc mở rộng và phát triển thị trường các hàng hóa và dịch vụ liên quan đến KTTH;

(3) Phương pháp phân tích chiến lược SWOT được sử dụng để tổng hợp, phân tích, đánh giá bối cảnh trong nước và quốc tế; hiện trạng hệ thống thể chế, chính sách; năng lực của các ngành sản xuất trong bối cảnh những thách thức về môi trường cũng như phát triển bền vững đang ngày càng được chú trọng... để lựa chọn, nhận dạng đầy đủ những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức trong khuyến khích, thúc đẩy áp dụng các mô hình của KTTH vào một số các ngành sản xuất;

(4) Phân tích thống kê (mô tả, so sánh), phương pháp phân tích tương quan để xem xét, đánh giá các xu hướng, cơ hội để có thể áp dụng các mô hình KTTH; nhận dạng những mức độ tác động của các

yếu tố ảnh hưởng đến việc triển khai sản xuất theo hướng tuần hoàn;

(5) Phương pháp phân tích mô hình định lượng được sử dụng để mô hình hóa các dòng nguyên liệu, vật liệu trong nền kinh tế để tìm ra các điểm trọng tâm cần tác động để đạt được các chỉ chí KTTH;

(6) Phương pháp phân tích dòng vật liệu (MFA) được áp dụng để nhận diện các dòng vật liệu, cơ hội để áp dụng các giải pháp, mô hình và tạo dựng ra các chuỗi giá trị mới trong KTTH;

(7) Phương pháp phân tích chính sách được sử dụng để nghiên cứu, đánh giá hệ thống các chính sách, pháp luật của Việt Nam liên quan đến KTTH và áp dụng các mô hình của kinh tế tuần hoàn vào một số các ngành sản xuất;

(8) Phương pháp chuyên gia được sử dụng thông qua tham vấn, trao đổi với các chuyên gia trong các lĩnh vực có liên quan được thực hiện thông qua các hình thức như tham vấn trực tiếp, trao đổi tọa đàm tại các hội thảo khoa học tham vấn chuyên gia, cán bộ quản lý;

(9) Phương pháp đánh giá mức độ sẵn sàng và cần thiết cho KTTH. Trên cơ sở phân tích đầy đủ mức độ sẵn sàng về thể chế, chính sách, pháp luật, thực tiễn; mức độ cấp bách về BVMT, ứng phó với những quy định mới của thế giới về KTTH để lựa chọn các ngành, lĩnh vực và lộ trình ưu tiên, phân kỳ thực hiện KTTH của Kế hoạch;

Trong quá trình nghiên cứu, xây dựng, phương pháp chuyên gia được sử dụng, cụ thể: (1) tham vấn ý kiến của các chuyên gia, các nhà quản lý thông qua các tọa đàm, hội thảo khoa học; (2) lấy ý kiến các Bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan, tổ chức có liên quan; (3) tổ chức 3 diễn đàn cùng nhiều cuộc hội thảo trên cơ sở gửi hồ sơ dự thảo Quyết định đến các chuyên gia, nhà khoa học, cơ quan quản lý để nghiên cứu tham vấn; (4) đăng tải hồ sơ dự thảo Quyết định lên cổng thông tin điện tử của Bộ TN&MT để lấy ý kiến rộng rãi.

2. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU CỦA KẾ HOẠCH

2.1. Quan điểm

(1) Ưu tiên thực hiện KTTH để tạo động lực tăng trưởng mới, nâng cao khả năng chống chịu, phục hồi cho nền kinh tế, tạo ra đột phá trong phát triển, thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh, tạo ra các chuỗi giá trị gia tăng mới, hài hòa mối quan hệ giữa kinh tế với môi trường, góp phần thực hiện các cam kết quốc tế về bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 và phát triển bền vững.



(2) Phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong áp dụng KTTH; quyền và lợi ích của người tiêu dùng, người dân là động lực để phát triển KTTH; Nhà nước đóng vai trò trung tâm để tạo lập môi trường thể chế, chính sách, tổ chức quản lý, điều tiết để khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế, cộng đồng dân cư, các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên cơ sở các quy luật của kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước, phù hợp với thông lệ, nguyên tắc, chuẩn mực quốc tế phổ biến.

(3) Thực hiện KTTH là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục, có lộ trình dài hạn, gắn với đổi mới sáng tạo, thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đột phá về khoa học, công nghệ; là một phần quan trọng của chuyển đổi xanh, nền kinh tế xanh, carbon thấp; phát triển hạ tầng liên kết, đồng bộ giữa các vùng, miền; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, tạo việc làm mới nhằm phát huy tối đa giá trị nguyên liệu, vật liệu và chất thải trong toàn bộ giai đoạn thiết kế, sản xuất, phân phối, tiêu dùng và quản lý chất thải.

(4) Tận dụng tối đa lợi thế, tiềm năng, đặc điểm của các ngành, lĩnh vực, từng vùng, miền và địa phương, đảm bảo tính liên ngành, liên vùng và toàn diện để phát triển các mô hình KTTH phù hợp; phát triển các thực hành tốt, xây dựng văn hóa trong sản xuất và tiêu dùng bền vững; phát huy tính độc lập, tự chủ trong huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong nước và quốc tế cho thực hiện KTTH; chuyển đổi số là động lực quan trọng để phát triển các mô hình KTTH tiên tiến, hiện đại và bền vững.

(5) Đảm bảo hài hòa lợi ích của các chủ thể liên quan, lấy con người làm trung tâm, chú trọng nâng cao phúc lợi xã hội và chất lượng cuộc sống của người dân; phù hợp với quan điểm, chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và xu hướng quốc tế về thực hiện KTTH.

2.2. Mục tiêu

Thứ nhất, mục tiêu tổng quát

Hình thành hệ thống cơ cấu sản xuất, tiêu dùng bền vững, sử dụng hiệu quả giá trị tài nguyên thiên nhiên, tận dụng tối đa nguyên liệu, vật liệu đã qua sử dụng, hạn chế chất thải phát sinh và giảm tác động xấu đến môi trường; phát triển mạnh các mô hình KTTH trong sản xuất, kinh doanh; tạo động lực cho đổi mới sáng tạo và cải thiện năng suất lao động; phát triển các thực hành tốt, tạo dựng văn hóa và lối sống xanh, thúc đẩy tạo việc làm xanh và phát triển chuỗi giá trị mới trong lĩnh vực KTTH.

Thứ hai, mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể phân kỳ đến năm 2030, đến năm 2035

Mục tiêu, chỉ tiêu của Kế hoạch được đề xuất phản ánh đúng bản chất của mô hình KTTH cấp độ vĩ mô (macro), phù hợp với tiêu chí KTTH được nêu tại Điều 138 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, phù hợp với nhiệm vụ được giao của Đề án phát triển KTTH ở Việt Nam tại Quyết định số 687/QĐ-TTg ngày 7/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ, phù hợp với các chỉ số KTTH được nhiều quốc gia, khu vực trên thế giới áp dụng và có tính kế thừa, đồng bộ với các định hướng của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội, các ngành, lĩnh vực đến năm 2030. Chi tiết các mục tiêu, chỉ tiêu đến năm 2030 được trình bày tại Bảng 1.

Bảng 1. Các mục tiêu, chỉ tiêu đến năm 2030 của Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện KTTH

| STT | Mục tiêu, chỉ tiêu |
|-----------|--|
| I | Giảm khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên không tái tạo, tài nguyên nước; tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên, nguyên liệu, vật liệu; tiết kiệm năng lượng |
| 1 | Phần đầu đạt được các chỉ tiêu về sử dụng hiệu quả tài nguyên (đất, nước, khoáng sản) tương đương với các nước dẫn đầu ASEAN. |
| 2 | Công suất các nhà máy điện từ nguồn sinh khối, chất thải rắn đến năm 2030 đạt 2.270 MW, tương ứng 1,5% tổng công suất các nhà máy điện. |
| 3 | Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng năng lượng sơ cấp phần đầu đạt từ 47%. |
| 4 | Đạt mức tiết kiệm từ 8 - 10% tổng tiêu thụ năng lượng toàn quốc. |
| II | Kéo dài thời gian sử dụng vật liệu, thiết bị, sản phẩm, hàng hóa, các linh kiện, cấu kiện; hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường |
| 5 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) ở đô thị được thu gom, xử lý đạt 95%. |
| 6 | Tỷ lệ CTRSH ở nông thôn được thu gom, xử lý đạt 80%. |
| 7 | Tỷ lệ CTRSH được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp so với lượng chất thải được thu gom giảm dưới 50%. |
| 8 | Tỷ lệ xử lý nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp ra môi trường lưu vực các sông đạt trên 70%. |
| 9 | Cường độ phát thải khí nhà kính trên tổng sản phẩm trong nước giảm tối thiểu 15% so với năm 2014. |



| | |
|------------|---|
| III | Chú trọng, nâng cao khía cạnh kinh tế, gia tăng lợi ích, thúc đẩy đổi mới, sáng tạo và huy động nguồn lực trong thực hiện kinh tế tuần hoàn |
| 10 | Các mô hình sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, tái sử dụng, tái chế chất thải, mô hình sản xuất kinh doanh áp dụng KTTH được xây dựng, nhân rộng, phát triển phù hợp từng ngành, lĩnh vực, vùng, miền và ở từng cấp độ. |
| 11 | Hình thành, phát triển chuỗi giá trị mới, bền vững gắn với giá trị gia tăng cao, tạo ra nhiều việc làm mới thông qua áp dụng KTTH. |
| 12 | Số lượng các công nghệ, thiết bị, sản phẩm được chuyển giao ứng dụng, cấp bằng sáng chế về tái chế, tái sử dụng tăng dần theo các năm. |
| 13 | Thu hút mạnh mẽ các nguồn lực từ tín dụng xanh, trái phiếu xanh và nguồn lực hợp pháp khác cho các dự án đầu tư vào phát triển KTTH. |

Nguồn: Quyết định số 222/QĐ-TTg

Mục tiêu, chỉ tiêu đến năm 2035 bao gồm: (1) Hiện thực hóa nền KTTH bao trùm gắn với đổi mới, sáng tạo, năng lực cạnh tranh cao, thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội; Việt Nam trở thành một trong các trung tâm đổi mới sáng tạo, cung cấp công nghệ, thiết bị, sản phẩm, dịch vụ và huy động vốn đầu tư cho kinh tế tuần hoàn trong Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC); (2) Góp phần thực hiện thành công mục tiêu, chỉ tiêu về sử dụng hiệu quả tài nguyên, BVMT, ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH) và phát triển bền vững đến năm 2035 và các giai đoạn tiếp theo trong các Văn kiện của Đảng, chiến lược, chính sách và pháp luật của Nhà nước.

3. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP, NGÀNH, LĨNH VỰC ƯU TIÊN VÀ LỘ TRÌNH CỦA KẾ HOẠCH

3.1. Các nhiệm vụ, giải pháp ưu tiên

- Nâng cao nhận thức, kiến thức, kỹ năng thông qua xây dựng tài liệu, triển khai các chương trình truyền thông, giáo dục, đào tạo nâng cao nhận thức và năng lực về KTTH cho các cấp, ngành, lĩnh vực, chủ thể có liên quan. Trong đó, ưu tiên truyền thông, bồi dưỡng, phổ biến kiến thức, pháp luật về thực hiện KTTH; lồng ghép các nội dung giáo dục về kinh tế tuần hoàn vào chương trình giáo dục các cấp học, bậc học; xây dựng, vận hành nền tảng kết nối thông tin, chia sẻ dữ liệu về áp dụng mô hình KTTH.

- Hoàn thiện thể chế, pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn để tạo nền tảng cho KTTH. Trước mắt, tập trung gỡ bỏ các rào cản để đưa những quy định hiện hành vào thực tiễn như: EPRs để vận hành cơ chế trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất, nhập khẩu trong việc thu hồi, tái chế chất thải; công nghiệp môi trường và dịch vụ môi trường để phát triển các công nghệ, thiết bị tái chế; tín dụng xanh, trái phiếu xanh; các tiêu chuẩn, quy chuẩn về chất thải sau xử lý, nguyên vật liệu thứ cấp, sản phẩm sử dụng vật liệu tái chế; ưu đãi, hỗ trợ cho sản phẩm và dự án đầu tư vào tái chế, tái sử dụng... tiếp tục lồng ghép KTTH vào quá trình sửa đổi, bổ sung pháp luật khác có liên quan, nhất là các quy định về thuế, phí, tiêu dùng. Khuyến khích thử nghiệm các cơ chế, chính

sách mới có vai trò đột phá cho KTTH. Các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể của Kế hoạch gồm: tổ chức xây dựng, ban hành kế hoạch hành động, lồng ghép kinh tế tuần hoàn vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển, quản lý chất thải của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, địa phương; hoàn thiện các quy định pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để khuyến khích thực hiện KTTH;

- Hỗ trợ thúc đẩy áp dụng KTTH trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng, bao gồm: hỗ trợ thực hiện thiết kế sinh thái để đạt tiêu chí của KTTH; hỗ trợ áp dụng, phát triển các mô hình KTTH trong sản xuất, kinh doanh; thúc đẩy đổi mới sáng tạo, áp dụng công nghệ số, công nghệ thân thiện với môi trường, kỹ thuật hiện có tốt nhất để thực hiện kinh tế tuần hoàn; hỗ trợ hình thành và phát triển thị trường cho các hàng hóa, dịch vụ liên quan đến kinh tế tuần hoàn; thúc đẩy thực hiện KTTH trong hoạt động tiêu dùng, đảm bảo quyền lợi của người tiêu dùng;

- Triển khai đồng bộ các yêu cầu về quản lý chất thải; thí điểm, nhân rộng và phát triển các mô hình quản lý chất thải theo vùng, miền và địa phương; phát huy vai trò và giá trị của lực lượng lao động phi chính thức, doanh nghiệp vừa và nhỏ trong tạo dựng các chuỗi giá trị gắn với KTTH; thí điểm và phát triển mô hình khu công nghiệp tái chế cấp vùng, liên vùng.

- Xây dựng cơ chế liên kết, hợp tác giữa các bộ, ngành, lĩnh vực, giữa các vùng, miền, địa phương và các tổ chức, cá nhân để kết nối, tạo dựng các chuỗi giá trị gắn với các dòng vật liệu đặc trưng của KTTH. Khuyến khích thành lập các mô hình liên kết, hợp tác để thu gom, tái chế chất thải. Phát triển các bộ công cụ, chỉ tiêu để đo lường, đánh giá và giám sát việc thực hiện KTTH gắn với các dòng vật liệu.

3.2. Ngành, lĩnh vực ưu tiên

Các ngành, lĩnh vực ưu tiên thực hiện KTTH đến năm 2035, bao gồm: (1) Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản; (2) Năng lượng; (3) Khai thác khoáng sản và chế biến khoáng sản; (4) Công nghiệp chế biến, chế tạo; (5) Hóa chất; (6) Xây dựng; (7) Giao thông vận tải; (8) Dịch vụ và du lịch; (9) Quản lý chất thải; (10) Phát triển khu đô thị, khu dân cư tập



trung; khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung. Trong đó, kế hoạch xác định danh mục các ngành, lĩnh vực đặc thù cần được hướng dẫn áp dụng KTTH bởi các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức có liên quan theo nhiệm vụ được phân công tại Kế

hoạch hành động quốc gia này; các loại hình dự án đầu tư, cơ sở, sản xuất, kinh doanh tương ứng với các sản phẩm, vật liệu, chất thải và dịch vụ được khuyến khích áp dụng một hoặc nhiều biện pháp thực hiện KTTH đến năm 2035 được chi tiết tại Phụ lục II của Kế hoạch (Bảng 2).

Bảng 2. Danh mục các ngành, lĩnh vực ưu tiên, đặc thù; dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh đến năm 2035

| STT | Ngành, lĩnh vực ưu tiên, đặc thù; dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh | Sản phẩm, vật liệu, chất thải và dịch vụ |
|------------|--|---|
| I | Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | |
| 1 | Trồng trọt | - Vật liệu, sản phẩm, phụ phẩm, chất thải và dịch vụ có tiềm năng từ hoạt động trồng trọt. - Trồng trọt nhằm giảm phát thải khí nhà kính. |
| 2 | Chăn nuôi | - Vật liệu, sản phẩm, phụ phẩm, chất thải và dịch vụ có tiềm năng từ hoạt động chăn nuôi. - Chăn nuôi nhằm giảm phát thải khí nhà kính. |
| 3 | Lâm nghiệp | - Tăng khả năng hấp thụ và lưu trữ các-bon và giảm phát thải khí nhà kính trong lâm nghiệp. - Vật liệu, sản phẩm, phụ phẩm, chất thải và dịch vụ có tiềm năng từ hoạt động trồng rừng, khai thác gỗ. |
| 4 | Thủy sản | - Vật liệu, sản phẩm, phụ phẩm, chất thải và dịch vụ có tiềm năng từ hoạt động nuôi trồng thủy sản - Giảm phát thải khí nhà kính trong thủy sản. |
| II | Năng lượng | |
| 1 | Nhiệt điện | - Các loại vật liệu, tro bay, xỉ đáy lò của nhà máy nhiệt điện. - Nước sử dụng trong quá trình sản xuất nhiệt điện. |
| 2 | Thu hồi năng lượng thông qua thiêu đốt chất thải | - Chất thải có nguồn gốc hữu cơ. - Điện được sản xuất từ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường. |
| 3 | Năng lượng tái tạo | - Phát triển điện tái tạo từ các nguồn thủy điện, mặt trời, gió, địa nhiệt, thủy triều, hydrogen xanh; điện hạt nhân. - Thiết bị được sử dụng để sản xuất điện từ các nguồn năng lượng tái tạo. |
| 4 | Năng lượng hạt nhân | - Điện hạt nhân. |
| 5 | Truyền tải, phân phối điện và thiết bị điện | - Thiết bị thu, phát, truyền tải điện. - Các sản phẩm điện tử và thiết bị điện dân dụng. |
| III | Khai thác khoáng sản và chế biến khoáng sản | |
| 1 | Thăm dò, khai thác, khoáng sản | - Chất thải rắn từ quặng đuôi, đất đá thải; vật chất thải bỏ từ hoạt động khai thác khoáng sản, đất, đá dư thừa từ dự án đầu tư xây dựng công trình. - Nước sử dụng trong quá trình tuyển quặng; nước thải tại các moong khai thác khoáng sản; nước thu gom từ hoạt động khai thác khoáng sản. |
| 2 | Chế biến khoáng sản | - Nước thải từ hoạt động chế biến quặng. - Các vật liệu dư thừa, chất thải khác trong quá trình chế biến khoáng sản. |
| IV | Công nghiệp chế biến, chế tạo | |
| 1 | Chế biến thực phẩm | - Bao bì đóng gói thực phẩm. - Chất thải rắn, nước thải trong hoạt động chế biến thực phẩm. |
| 2 | Chế biến gỗ | - Vật liệu, sản phẩm, phụ phẩm, chất thải và dịch vụ có tiềm năng từ hoạt động chế biến gỗ. - Dịch vụ sửa chữa, tân trang, tái sử dụng và các dịch vụ kéo dài vòng đời sản phẩm đồ gỗ khác. |
| 3 | Đồ uống | - Bao bì nhựa, kim loại, thủy tinh sử dụng cho đồ uống gồm bia, rượu, nước giải khát. - Chất thải rắn, nước thải từ hoạt động sản xuất. |



| STT | Ngành, lĩnh vực ưu tiên, đặc thù; dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh | Sản phẩm, vật liệu, chất thải và dịch vụ |
|-------------|--|--|
| 4 | Giấy và bột giấy | - Giấy sử dụng cho các mục đích, bia carton. - Chất thải rắn, nước thải, khí thải từ hoạt động sản xuất. |
| 5 | Nhựa | - Bao bì, sản phẩm làm từ nguyên liệu nhựa các loại PE, PP, PET, ABS, PVC, PP, PU... - Chất thải rắn, nước thải, khí thải. |
| 6 | Luyện kim | - Kim loại quý, nước thải, nhiệt dư, khí thải từ luyện kim. - Phế liệu sắt, thép và kim loại khác. |
| 7 | Gốm sứ và thủy tinh | - Chai, lọ bằng thủy tinh; kính xây dựng các loại - Chất thải từ hoạt động chế biến thủy tinh. |
| 8 | Nhuộm, dệt may | - Nước thải từ dệt, nhuộm. - Vải, thời trang. |
| 9 | Thiết bị điện, điện tử | - Các thiết bị điện và điện tử dân dụng và công nghiệp. - Các loại vật liệu thu hồi từ các thiết bị điện và điện tử. - Dịch vụ sửa chữa, tân trang và dịch vụ khác hỗ trợ kéo dài vòng đời của thiết bị điện và điện tử dân dụng và công nghiệp. |
| V | Hóa chất | |
| 1 | Bảo vệ thực vật | - Bao bì thuốc bảo vệ thực vật. - Hóa chất từ tự nhiên, thân thiện với môi trường. |
| 2 | Phân bón | - Nguyên liệu, vật liệu, nước trong quá trình sản xuất phân bón. - Phân bón hữu cơ từ phụ phẩm, chất thải. |
| 3 | Cao su | - Lốp cao su cho phương tiện giao thông, cơ giới. |
| 4 | Pin, ắc quy và lưu trữ điện | - Các loại pin, ắc quy, pin mặt trời. - Các thiết bị lưu trữ điện dùng trong công nghiệp và dân dụng. |
| VI | Xây dựng | |
| 1 | Vật liệu xây dựng | - Chất thải công nghiệp thông thường đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và môi trường để đưa vào sản xuất vật liệu xây dựng, làm vật liệu san lấp. - Vật liệu xây dựng có sử dụng rác thải từ hoạt động sản xuất, xây dựng. |
| 2 | Công trình xây dựng | - Công trình xây dựng. - Dịch vụ hỗ trợ kéo dài vòng đời của công trình xây dựng. |
| VII | Giao thông vận tải | |
| 1 | Phương tiện giao thông | - Phương tiện giao thông, cơ giới. - Dịch vụ hỗ trợ kéo dài vòng đời của phương tiện giao thông vận tải, cơ giới. |
| 2 | Hạ tầng giao thông | - Công trình giao thông. - Vật liệu phục vụ công trình giao thông. - Dịch vụ hỗ trợ kéo dài tuổi thọ của công trình giao thông. |
| 3 | Dịch vụ vận tải | - Vận tải hàng hóa. - Vận tải hành khách. |
| VIII | Dịch vụ và du lịch | |
| 1 | Dịch vụ | - Dịch vụ phân phối, bán buôn, bán lẻ. - Dịch vụ nhà hàng, khách sạn. - Dịch vụ tư vấn, đánh giá, hỗ trợ thực hiện kinh tế tuần hoàn, dịch vụ tân trang, sửa chữa và các dịch vụ khác có tiềm năng. |
| 2 | Du lịch | Quản lý, khai thác khu di tích, điểm di tích, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở lưu trú du lịch. |



| STT | Ngành, lĩnh vực ưu tiên, đặc thù; dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh | Sản phẩm, vật liệu, chất thải và dịch vụ |
|-----|---|--|
| IX | Quản lý chất thải | |
| 1 | Chất thải rắn | - Chất thải rắn sinh hoạt đô thị, nông thôn. - Chất thải rắn công nghiệp thông thường, bùn thải, tro xỉ lò hơi. - Chất thải rắn xây dựng. |
| 2 | Nước thải | - Nước thải sinh hoạt từ đô thị, khu dân cư. - Nước thải từ khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, kinh doanh tập trung; các cơ sở sản xuất, kinh doanh. |
| 3 | Khí thải | - Khí mê tan, CO ₂ từ các hoạt động: trồng trọt, chăn nuôi; quản lý chất thải và xử lý nước thải; khai thác, chế biến dầu khí, khai thác than và tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch. |
| X | Phát triển khu đô thị, khu dân cư tập trung; khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung | |
| 1 | Khu đô thị, khu dân cư tập trung | - Khu đô thị. - Khu dân cư tập trung. |
| 2 | Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung | - Khu công nghiệp. - Cụm công nghiệp, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung. |

Nguồn: Quyết định số 222/QĐ-TTg

3.3. Nhiệm vụ, lộ trình thực hiện kinh tế tuần hoàn đối với ngành, lĩnh vực ưu tiên, đặc thù; dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh; sản phẩm, vật liệu, chất thải và dịch vụ

Kế hoạch hành động xác định nhiệm vụ, lộ trình thực hiện KTTH đến năm 2035 đối với các ngành, lĩnh vực ưu tiên nêu được phân bổ đến năm 2035. Trong đó, ưu tiên thực hiện trước năm 2030 đối với lĩnh vực quản lý chất thải; các ngành, lĩnh vực khác đáp ứng một hoặc nhiều tiêu chí sau: phát sinh nhiều chất thải, có tác động lớn đến môi trường, phát thải khí nhà kính lớn; khai thác, sử dụng nhiều tài nguyên, nguyên liệu, nhiên liệu và năng lượng; có tiềm năng tạo ra giá trị gia tăng cao và việc làm mới; bị ràng buộc thực hiện KTTH trong các hoạt động thương mại, đầu tư và quan hệ quốc tế.

Khuyến khích các ngành, lĩnh vực ưu tiên, đặc thù; loại hình dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh; sản phẩm, vật liệu, chất thải và dịch vụ nêu tại Kế hoạch áp dụng các biện pháp, yêu cầu để thực hiện KTTH sớm hơn so với lộ trình của Kế hoạch hành động quốc gia này; khuyến khích các ngành, lĩnh vực; loại hình dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh; sản phẩm, vật liệu, chất thải và dịch vụ không được nêu trong Kế hoạch hành động chủ động lựa chọn, áp dụng các biện pháp, yêu cầu để thực hiện KTTH theo quy định của pháp luật BVMT và pháp luật khác có liên quan.

Huy động đa dạng hóa các nguồn lực để thực hiện KTTH, bao gồm: (1) nguồn ngân sách nhà nước: ngân sách trung ương, ngân sách địa phương; (2) Hỗ trợ quốc tế: vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn hỗ trợ và vay ưu đãi; (3) Nguồn vốn vay thương mại và đầu tư tư nhân: tín dụng xanh, trái phiếu doanh nghiệp xanh; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI); vốn vay thương mại và đầu tư tư nhân khác; (4) Nguồn vốn cộng đồng và xã hội khác: vốn huy động công - tư cho các dự án đầu tư, các quỹ trong nước.

4. SỰ PHÙ HỢP CỦA KẾ HOẠCH VỚI CÁC ĐIỀU ƯỚC, XU HƯỚNG QUỐC TẾ VÀ DỰ BÁO TÁC ĐỘNG ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ BÌNH ĐẲNG GIỚI

4.1. Sự phù hợp với các cam kết, điều ước và xu hướng quốc tế

Các nội dung trong Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện KTTH đến năm 2035 là phù hợp với các cam kết, điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia ký kết là thành viên. Đặc biệt, việc thực hiện Kế hoạch này sẽ đóng góp trực tiếp hoặc gián tiếp vào thực hiện thành công các cam kết như: Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC); Chương trình nghị sự 2030 về phát triển bền vững của Liên hợp quốc; Công ước về Bảo vệ tầng ô-zôn (VIENA); Công ước STOCKHOLM về chất ô nhiễm ữu cơ khó phân hủy; Công ước BASEL về kiểm soát



vận chuyển qua biên giới và tiêu hủy các phế thải nguy hiểm. Đặc biệt, Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện KTTH đến năm 2035 sẽ hiện thực hóa Chương trình Nghị sự 2030 và Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 với 17 mục tiêu phát triển bền vững.

Trong bối cảnh nhiều Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới được ký kết đưa ngày càng nhiều các nội dung liên quan đến môi trường, phát triển kinh tế xanh, tuần hoàn, giảm phát thải khí nhà kính; đồng thời ràng buộc nghĩa vụ về BVMT của các bên ở mức độ cao hơn. Một số Hiệp định quan trọng mà Việt Nam đã ký kết hoặc đang trong quá trình đàm phán như: Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA); Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP); Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) giữa ASEAN và 6 đối tác đã có FTA với ASEAN là Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Ôxtrâyliya, Niu Di-Lân... Cùng với đó, nhiều quốc gia, khu vực trên thế giới đã đưa ra các biện pháp KTTH hoàn cụ thể trong các hoạt động xuất, nhập khẩu như quy định của Liên minh châu Âu trong ngành dệt may, điện tử, hóa chất... Do đó, việc triển khai thực hiện các giải pháp, nhiệm vụ trong Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện KTTH sẽ góp phần hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước tham gia vào các chuỗi giá trị gia tăng mới có tính đến yếu tố khí hậu, môi trường và phát triển bền vững; góp phần hỗ trợ thúc đẩy năng lực cạnh tranh cho các sản phẩm, dịch vụ của Việt Nam trên thị trường thế giới.

Đối chiếu với các bản kế hoạch, chiến lược, tầm nhìn hoặc lộ trình đã và đang được các quốc gia, khu vực trên thế giới như Liên minh châu Âu, Hà Lan, Phần Lan, Nhật Bản, Ôxtrâyliya, Chi lê... ban hành cho thấy các nội dung, ngành, lĩnh vực ưu tiên trong dự thảo Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện KTTH đến năm 2035 của Việt Nam là phù hợp. Đặc biệt, đối chiếu với Khung KTTH cho Cộng đồng kinh tế ASEAN được thông qua năm 2021 cho thấy, Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện KTTH của Việt Nam được xây dựng phù hợp với định hướng phát triển chung của ASEAN; đồng thời sẽ đóng góp tích cực vào việc thực hiện các mục tiêu chiến lược của Cộng đồng kinh tế ASEAN nhằm tạo lập nền kinh tế có khả năng phục hồi, hiệu quả kinh tế tài nguyên và tăng trưởng bền vững, toàn diện.

4.2. Tác động đến kinh tế - xã hội và bình đẳng giới

KTTH có 3 nguyên tắc cơ bản, gồm: (i) Bảo tồn và phát triển vốn tự nhiên thông qua việc kiểm soát, nhằm sử dụng hợp lý các tài nguyên và tái tạo các hệ thống tự nhiên; (ii) Tối ưu hóa lợi ích của tài nguyên bằng cách tuần hoàn các sản phẩm và vật liệu nhiều

nhất có thể; (iii) Nâng cao hiệu suất chung của toàn hệ thống bằng cách giảm thiểu tối đa các ngoại ứng tiêu cực, thông qua thiết kế chất thải, thiết kế tránh ô nhiễm ngay từ đầu của quá trình sản xuất. Các lợi ích của việc thực hiện KTTH đã được chứng minh bởi nhiều tổ chức quốc tế, nhà khoa học trên thế giới. Theo đó, việc triển khai KTTH theo các nội dung của Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện KTTH đến năm 2035 sẽ góp phần tích cực vào thực hiện các quan điểm, mục tiêu và nhiệm vụ về phát triển kinh tế - xã hội, cụ thể như sau:

Về phát triển kinh tế: Theo Chương trình phát triển Liên hợp quốc (2023), KTTH chuyển từ mô hình "khai thác - sản xuất - tiêu dùng - thải bỏ" sang một hệ thống tuần hoàn bền vững hơn. Mô hình này nhấn mạnh việc thiết kế sản phẩm bền lâu, bảo dưỡng, sửa chữa, tái sử dụng, tái chế, và cải tạo, nhằm giảm thiểu lượng tài nguyên tự nhiên sử dụng một cách không bền vững. Điều này không chỉ có lợi cho môi trường mà còn giúp tăng trưởng kinh tế bền vững, đặc biệt trong bối cảnh tiêu dùng vật liệu toàn cầu dự kiến sẽ tăng gấp đôi vào năm 2060. Kế hoạch được thiết kế toàn diện để thúc đẩy áp dụng KTTH trong toàn bộ nền kinh tế từ khâu thiết kế, sản xuất, phân phối, tiêu dùng, thải bỏ, tái chế, tái sử dụng với sự tham gia đầy đủ của các thành phần kinh tế. Do đó, triển khai thực hiện được các nhiệm vụ trong Kế hoạch sẽ góp phần tạo ra các chuỗi giá trị gia tăng mới, bền vững cho nền kinh tế.

Về phát triển văn hóa, xã hội và con người: Thực hiện KTTH có khả năng tạo ra hàng triệu việc làm mới vào năm 2030, tăng trưởng việc làm khoảng 0,1%. Những việc làm này không chỉ giới hạn ở các nước phát triển mà còn mở rộng sang các nền kinh tế đang phát triển, qua các ngành như tái chế, sửa chữa, cải tạo. Do đó, việc triển khai đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp như Kế hoạch hành động quốc gia sẽ góp phần quan trọng để tạo ra việc làm mới trong các lĩnh vực thiết kế sinh thái, tư vấn, đánh giá thực hiện KTTH; sửa chữa, tân trang để tái sử dụng hướng đến kéo dài vòng đời sản phẩm; lĩnh vực tái chế, xử lý chất thải. Đặc biệt, với việc hướng đến các chủ thể chính của nền kinh tế là người sản xuất, người tiêu dùng của Kế hoạch hành động, việc triển khai thành công sẽ góp phần quan trọng vào hình thành, phát triển các nét văn hóa tốt, văn hóa bền vững trong sản xuất, tiêu dùng; góp phần hình thành ra xã hội tuần hoàn vật chất.

Về tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, BVMT và ứng phó với BĐKH: Áp dụng các quy trình giữ giá trị sản phẩm như tái chế, sửa chữa, cải tạo có thể giúp giảm 79% đến 99% lượng khí thải nhà kính trong một số



▲ Các mô hình áp dụng kinh tế tuần hoàn được xây dựng, nhân rộng, phát triển phù hợp từng ngành, lĩnh vực

ngành công nghiệp. Theo Chương trình môi trường Liên hợp quốc, việc thực hiện KTTH góp phần quan trọng trong việc đạt mục tiêu toàn cầu về biến đổi khí hậu và giảm tác động của BĐKH. Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện KTTH sẽ thúc đẩy tiến trình chuyển dịch mô hình tăng trưởng theo hướng bền vững, góp phần quan trọng vào thực hiện định hướng tăng cường ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên, BVMT. Các biện pháp, giải pháp và nhiệm vụ nêu trong dự thảo kế hoạch hành động quốc gia thực hiện KTTH đồng bộ với các định hướng có liên quan của Đảng, Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội; phát triển nông nghiệp, nông thôn và nông dân; công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đô thị hóa; phát triển bền vững các vùng, địa phương... Đặc biệt, thông qua thực hiện KTTH, việc chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên, BVMT sẽ trở thành trung tâm của các nhiệm vụ phát triển như Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị. Trong dài hạn, việc thực hiện các giải pháp, nhiệm vụ thực hiện KTTH của Kế hoạch sẽ góp phần tạo ra xu hướng tăng trưởng về kinh tế (GDP và thu nhập), xu hướng giảm thiểu khai thác tài nguyên, nâng cao hiệu quả khai thác tài nguyên/GDP; giảm mức độ phát sinh chất thải/GDP; qua đó sẽ giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa tăng trưởng, phát triển kinh tế với sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên, BVMT và ứng phó với BĐKH (đặc biệt là giảm phát thải khí nhà kính).

Về bình đẳng giới: Với quan điểm phát huy vai trò, sức mạnh, tinh thần đổi mới, sáng tạo trong toàn hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế, tổ chức, cá nhân có liên quan để thúc đẩy thực hiện KTTH. Kế

hoạch hành động quốc gia thực hiện KTTH không quy định sự khác biệt giữa nam giới và nữ giới trong thực hiện KTTH. Tất cả các hành động đều hướng đến khuyến khích sự tham gia của tất cả các giới, bao gồm cả phụ nữ trên địa bàn miền núi, khó khăn, lực lượng thu gom chất thải (phần lớn là nữ giới). Do đó, sẽ góp phần thực hiện Luật Bình đẳng giới: “xóa bỏ phân biệt về giới, tạo cơ hội như nhau cho nam và nữ trong phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực, tiến tới bình đẳng giới thực chất giữa nam, nữ và thiết lập, củng cố quan hệ hợp tác, hỗ trợ giữa nam, nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình”. Ngày nay, trên thực tế, nữ giới ngày càng tham gia tích cực, hiệu quả trong việc phát triển kinh tế - xã hội, BVMT của đất nước■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030.
2. Luật BVMT năm 2020.
3. Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT.
4. Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 23/1/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện KTTH đến năm 2035.
5. Quyết định số 687/QĐ-TTg ngày 7/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển KTTH ở Việt Nam.
6. Fukunari Kimura and the Viet Nam 2045 team (2024). Viet Nam 2045: Development Issues and Challenges Commemorating 50 years of Viet Nam-Japan Diplomatic Relations, Economic Research Institute for ASEAN and East Asia (ERIA).